

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ea Pôk	Thị trấn Quảng Phú	Xã Cuôr Đăng	Xã Cư Diêc M' nông	Xã Cư M' gar	Xã Cư Suê	Xã Ea D' Rong	Xã Ea H' đinh	Xã Ea Kiêc	Xã Ea KPam	Xã Ea Kuêh	Xã Ea M' DRôh	Xã Ea M' nang	Xã Ea Tar	Xã Ea Tul	Xã Quảng Hiệp	Xã Quảng Tiến	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	73.428,09	3.559,33	684,73	2.670,22	5.430,79	2.869,97	3.171,80	6.001,22	3.961,72	8.347,97	2.587,68	10.378,08	5.384,73	1.999,50	3.816,14	5.217,95	5.063,63	2.282,62	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.947,82	367,96	0,48	163,51	98,75	357,94	306,83	161,26	279,00	19,69	0,42	15,10	271,18	283,52	60,29	124,44	335,16	102,30	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.293,57	367,35	0,48	144,15	13,14	232,85	300,97	160,29	158,93	12,34	0,42	11,49	201,66	225,16	6,71	89,29	273,06	95,27	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.743,08	51,59	0,20	1,71	48,32	106,09	13,09	10,45	49,77	724,80	34,13	860,22	1.112,50	128,11	69,54	15,07	499,91	17,58	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59.797,67	3.103,82	650,13	2.500,76	5.279,22	2.389,30	2.820,95	5.834,76	3.610,26	4.033,19	2.503,42	6.793,82	3.706,82	1.564,46	3.670,52	5.068,43	4.114,40	2.153,41	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	44,93	18,49	26,45																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.456,88						16,86	2,87		3.533,42		2.683,55	220,18						
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.545,52						8,92			3.216,53		2.320,07							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	323,20	16,03	1,79	1,31	2,67	7,88	5,78	3,25	14,79		33,14	49,71	25,39	46,04	23,41	14,80	0,21	72,24	4,77
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	31,27															8,15	23,12		
1.9	Đất làm muối	LMU																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	83,24	1,45	5,69	2,93	1,82	8,76	8,29	-11,36	7,91	3,74			28,01		1,00	1,65	18,81	4,55	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.894,86	521,41	283,46	660,11	695,98	239,99	329,35	949,05	331,82	654,65	1.505,18	701,92	368,73	221,51	317,79	467,84	360,53	285,54	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.251,35		91,68	95,31	72,02	108,47	105,04	81,28	91,24	57,73	80,20	73,05	75,52	83,83	65,68	108,32	62,00		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	267,89	150,58	117,46								-0,14								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,51	5,36	1,74	0,34	0,34	0,91	0,45	0,31	0,57	0,16	2,13	2,45	0,53	0,36	0,65	0,84	0,29	0,07	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	144,52	2,55	16,41		14,04		0,37	4,45		104,87				0,42	1,40				
2.5	Đất an ninh	CAN	1.132,40		3,70	0,19	0,20	0,10		60,10	29,42	0,25	1.037,52	0,12		0,10	0,17	0,18	0,20	0,15	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	185,98	17,17	26,05	10,24	12,93	6,52	6,21	17,25	9,88	11,41	11,05	9,20	6,81	5,02	8,52	15,21	8,22	4,31	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,95	1,25	5,38	2,39	1,58	0,85	1,32	3,18	1,13	1,59	2,22	1,33	1,47	0,78	1,49	2,13	1,27	0,58	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,76	0,40	2,36	0,33	0,64	0,29	0,17	0,59	0,35	0,38	0,42	0,50	0,18	0,15	0,21	0,51	0,24	0,05	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,97	8,81	12,83	5,42	5,15	4,29	3,62	10,24	7,02	5,90	5,79	6,70	4,48	3,70	5,11	8,85	4,28	2,76	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	43,31	6,70	5,47	2,10	5,56	1,08	1,10	3,24	1,37	3,53	2,62	0,68	0,67	0,39	1,71	3,72	2,43	0,92	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	524,21	16,34	3,67	6,42	9,44	1,32	0,33	343,93	1,36	29,66	15,63	13,62	38,02	9,71	2,36	17,66	0,38	14,37	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	313,03							313,03											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,30	0,19	2,11	4,21	1,12	1,28	0,17	8,00	0,38	0,12	2,98	12,59	0,41		0,66	4,31	0,38	3,39	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	126,70	16,15	1,56	2,20	8,31	0,04	0,17	22,90	0,98	28,88	2,38	1,03	16,06		1,70	13,36		10,98	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,19									0,66	10,28		21,54	9,71					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.040,98	287,26	92,71	539,81	478,36	106,67	169,70	367,05	146,85	244,93	359,47	260,96	149,79	82,15	140,03	310,01	164,85	140,36	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.682,25	189,54	88,71	159,96	266,65	99,17	160,00	264,30	134,06	196,00	167,22	189,25	122,80	72,84	133,88	206,36	136,28	95,24	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.168,20	97,40	0,01	379,31	189,25	5,51	9,52	63,23	11,82	11,13	156,82	51,56	25,86	4,14	6,11	89,49	23,63	43,41	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,17							0,07				0,10							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																			

[illegible]